

# QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B 09-DTPT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Quỹ Đầu tư phát triển Lâm Đồng (gọi tắt là "Quỹ")

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Quỹ đầu tư phát triển Lâm Đồng là một tổ chức tài chính Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 35/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Tên đơn vị : **QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**

Mã số thuế : **5800602651**

Địa chỉ trụ sở chính : Số 20 Pasteur, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Vốn điều lệ : 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng chẵn./) theo Quyết định số 2343/QĐ-UBND ngày 17/09/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

### 2. Hoạt động của Quỹ

Các nhiệm vụ của Quỹ bao gồm:

- Huy động vốn trung, dài hạn từ các tổ chức trong và ngoài nước.
- Cho vay các dự án thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP.
- Đầu tư các dự án, đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP.
- Ủy thác cho vay, đầu tư; nhận ủy thác quản lý các quỹ tài chính nhà nước tại địa phương, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật và Nghị định số 147/2020/NĐ-CP
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Quỹ được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Quỹ sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương ban hành theo thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng với Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Quỹ đảm bảo đã thực hiện đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán Quỹ đầu tư phát triển địa phương hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Hình thức kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

**3. Tài sản cố định và khấu hao:**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 147/2016/TT- BTC cụ thể như sau:

<u>Danh mục</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (năm)</u>
Máy móc thiết bị	03 – 06
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản hữu hình khác	03

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Quỹ thể hiện giá trị phần mềm máy tính/ kế toán.

Phần mềm máy tính/kế toán



**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B 09-ĐTPT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giá trị phần mềm máy tính/ kế toán là toàn bộ các chi phí mà Quỹ đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính/ kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính như: phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, tạm ứng nhân viên.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

*Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

**5. Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư**

**Các khoản cho vay**

*Dư nợ cho vay*

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nợ cho vay tại Quỹ được phân loại như sau: các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn 1 năm trở xuống: các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

*Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng*

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN (Thông tư 11) ngày 30/07/2021 các khoản nợ cho vay được phân loại rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của dự phòng rủi ro cho vay.

*Dự phòng rủi ro*

Dự phòng cụ thể: Việc tính áp dụng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

<u>Nhóm</u>	<u>Loại</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại cuối quý trừ đi giá trị khấu hao của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm là giá trị mà Quỹ ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản đảm bảo sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản đảm bảo dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Dự phòng chung được xác định bằng 0.75% tổng số dư các khoản cho vay tại cuối mỗi quý không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.



Để đảm bảo tin cậy và tính chính xác trong trình bày Báo cáo tài chính, dự phòng rủi ro tín dụng tại Quỹ được tính căn cứ theo số dư các khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2023.

Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận giá trị ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

#### **6. Các khoản trả trước dài hạn**

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng và coi là khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Quỹ với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phương pháp đường thẳng theo thời gian từ hai đến ba năm theo quy định kế toán hiện hành.

#### **7. Nợ phải trả**

Hoạt động nhận ủy thác:

Nhận ủy thác là hoạt động Quỹ nhận tiền ủy thác theo Hợp đồng ủy thác, theo đó Quỹ sẽ cho vay theo chỉ định của bên ủy thác, thỏa thuận và thu phí quản lý hợp đồng nhận ủy thác.

Vốn nhận ủy thác và khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ**

##### ***Cơ cấu của chủ sở hữu***

Vốn chủ sở hữu của Quỹ bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của chủ sở hữu
- Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế phân phối vào các Quỹ được thực hiện theo Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư Phát triển địa phương. Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư Phát triển địa phương và khi có quyết định của Hội đồng quản lý.



**9. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách đáng tin cậy, trong đó lãi tiền gửi, lãi cho vay phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu lãi cho vay được Quỹ ngừng ghi nhận vào kết quả kinh doanh và theo dõi ngoài bảng kê từ thời điểm khoản nợ được phân loại sang nhóm 2 trở lên.

**10. Chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp.

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Hoạt động có thu nhập thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao cho Quỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Khoản 2, Điều 6 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 về sửa đổi, bổ sung Khoản 9, Điều 8, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung tại điều 4 của Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014);

Hoạt động có thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nếu Quỹ hạch toán được doanh thu nhưng không hạch toán và xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động này thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % doanh thu theo khoản 5, Điều 3, Chương II tại thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể là lãi tiền gửi ngân hàng được áp dụng với tỷ lệ 5%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở **Thuyết minh báo cáo tài chính** – Giao dịch với các bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là Việt Nam Đồng (VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

**1.1 Tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.087.000	11.074.000
- Tiền gửi ngân hàng	237.292.120.022	14.437.280.834
- Tiền đang chuyển	11.500.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>248.795.207.022</b>	<b>14.448.354.834</b>

**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**  
**BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-ĐTPT

**1.2 Các khoản tương đương tiền**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ ĐTPT	169.047.705.000	310.425.000.000
Tiền gửi đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ phát triển nhà ở	27.200.000.000	29.400.000.000
Tiền gửi đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ phát triển đất	118.000.000.000	225.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>314.247.705.000</b>	<b>565.225.000.000</b>

**2. Cho vay**

**2.1/ Hình thức cho vay**

**Quỹ trực tiếp cho vay**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiên Hòa An	25.950.000.000	31.460.000.000
Công Ty TNHH Phát Bào An	8.775.965.000	10.354.841.000
DNTN Minh Tín	14.500.000.000	14.500.000.000
Công Ty TNHH Môi Trường Năng Lượng Xanh	37.947.259.825	43.457.738.000
Công Ty TNHH Bá Thiên	15.237.996.078	15.237.996.078
Công Ty TNHH Trung Sơn Bảo Lộc	19.000.000.000	19.400.000.000
Công Ty Cổ Phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Lộc Phát	20.975.000.000	20.975.000.000
Ban QLDA ĐTXD & CTCC huyện Đạ Tẻh	12.200.000.000	42.000.000.000
Các đối tượng khác	113.218.334.000	16.587.500.000
<b>Cộng</b>	<b>267.804.554.903</b>	<b>213.973.075.078</b>

**2.2./ Phân tích chất lượng dư nợ cho vay**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	137.378.368.000	38.197.500.000
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	9.775.965.000	52.354.841.000
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn		
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ		
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	120.650.221.903	123.420.734.078
<b>Cộng</b>	<b>267.804.554.903</b>	<b>213.973.075.078</b>

**2.3./ Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian**

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Nợ trung hạn	73.505.500.000	46.750.000.000
b. Nợ dài hạn	194.299.054.903	167.223.075.078
<b>Cộng</b>	<b>267.804.554.903</b>	<b>213.973.075.078</b>

**2.4./ Dự phòng rủi ro cho vay**

**Dự phòng rủi ro cho vay**

**a. Dự phòng chung**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	(873.642.785)	(921.675.488)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(545.333.592)	(225.321.725)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ	554.963	273.354.428
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>(1.418.421.414)</b>	<b>(873.642.785)</b>



**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**  
**BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-ĐTPT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

<i>b. Dự phòng cụ thể</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	(63.919.316.578)	(71.741.620.000)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(8.077.721.950)	(768.387.470)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ	27.841.538.105	8.590.690.892
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>(44.155.500.423)</b>	<b>(63.919.316.578)</b>

**3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn - Đà Lạt	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>-</b>

Khoản vốn góp tại Công ty CP Sài Gòn Đà Lạt là vốn điều lệ của Quỹ Đầu tư Phát triển Lâm Đồng được Nhà nước giao theo quyết định số 1916/QĐ-UBND ngày 31/08/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng, số cổ phần Quỹ nắm giữ đối với vốn điều lệ của Công ty CP Sài Gòn - Đà Lạt là 800.000 cổ phần với mệnh giá 10.000VND /cổ phần, tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Quỹ là 3.19%. Tính từ thời điểm góp vốn đến hiện tại Công ty CP Sài Gòn Đà Lạt đã thực hiện chi trả cổ tức cho Quỹ Đầu tư Phát triển Lâm Đồng với tổng số tiền: 400.345.000 đồng theo bảng chi cổ tức năm 2022 của Công ty CP Sài Gòn Đà Lạt.

**4. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>4.1 Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay</b>	<b>845.945.878</b>	<b>2.637.711.421</b>
<b>Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng</b>	<b>79.032.878</b>	<b>2.393.863.421</b>
Ngân hàng Công thương Lâm Đồng	49.504.110	517.120.548
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	-	183.884.931
Ngân hàng Nông nghiệp	3.835.616	717.693.834
Ngân Hàng Sacombank	8.712.329	519.798.629
Ngân Hàng Vietcombank	16.980.823	455.365.479
<b>Phải thu lãi cho vay</b>	<b>766.913.000</b>	<b>243.848.000</b>
Ban QLDA ĐTXD & CTCC huyện Đạ Tẻh	-	-266.000
Cty Đầu tư Thiên Hòa An	167.253.000	204.049.000
Công Ty TNHH Sức Khỏe Cao Nguyên	52.298.000	0
Công Ty TNHH Bình Yên	0	4.892.000
CT TNHH Công nghệ sinh học Mai Trung	0	11.812.000
Công ty TNHH Một Chút Đà Lạt	127.805.000	0
Công ty TNHH SX Thức uống Đà Lạt	9.555.000	13.377.000
Công ty TNHH Đồng Thuý	200.984.000	0
Công Ty TNHH Phú Sĩ Nông	39.357.000	1.270.000
CTY CP VLXD Gạch Không Nung Gia Lâm	12.200.000	8.714.000
Các đối tượng khác	157.461.000	-
<b>4.2 Phải thu hợp đồng nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn</b>	<b>28.762.000</b>	<b>15.248.000</b>
Phải thu phí nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn của Quỹ PT Khoa Học Và Công Nghệ	28.762.000	15.248.000
<b>Cộng</b>	<b>874.707.878</b>	<b>2.652.959.421</b>

**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**  
**BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-ĐTPT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Phải thu khác		Số cuối năm	Số đầu năm		
Các khoản ứng vốn từ Quỹ phát triển đất		-	-		
Tạm ứng nhân viên		58.127.000			
Tạm ứng cho Lương Thị Hồng Hạnh		8.529.000			
Tạm ứng cho Nguyễn Hữu Hoàng		30.131.000			
Tạm ứng cho Phạm Trần Mai Vy		19.467.000			
<b>Phải thu khác</b>		<b>1.790.002.646</b>	<b>1.951.856.588</b>		
Trung gian chi trả lương		-	9.570.500		
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Lâm Hà (Phí chuyển tiền)		-	760.099		
Tạm ứng phí cầu đường cho Đình Văn Hùng		90.000	2.421.000		
Công ty TNHH Môi Trường Năng lượng xanh		1.404.510.274	1.741.882.408		
Chi Cục Thi Hành án Đà Lạt (Ứng án phí)		62.525.000	124.852.081		
Chi Cục Thi Hành Án Bảo Lộc (Tạm ứng thực hiện hợp đồng)		319.593.838	72.370.500		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC		3.000.000			
Đối tượng khác		283.534			
<b>Cộng</b>		<b>1.848.129.646</b>	<b>1.951.856.588</b>		
6. Dự phòng phải thu khó đòi		Số cuối năm	Số đầu năm		
Dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản lãi vay phải thu của Công Ty TNHH Môi trường Năng Lượng Xanh		(1.404.510.274)	(1.741.882.408)		
<b>Cộng</b>		<b>(1.404.510.274)</b>	<b>(1.741.882.408)</b>		
7. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	108.800.000	851.315.900	69.832.726	5.605.218.000	6.635.166.626
Mua trong năm			0		-
Tặng khác					-
Thanh lý nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2023	108.800.000	851.315.900	69.832.726	5.605.218.000	6.635.166.626
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	32.100.000	851.315.900	69.832.726	1.633.799.426	2.587.048.052
Khấu hao trong năm	15.600.000		0	226.120.920	241.720.920
Tặng khác					-
Thanh lý nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2023	47.700.000	851.315.900	69.832.726	1.859.920.346	2.828.768.972
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	76.700.000	0	0	3.971.418.574	4.048.118.574
Tại ngày 31/12/2023	61.100.000	0	0	3.745.297.654	3.806.397.654
8. Tài sản cố định vô hình					
Khoản mục				Phần mềm máy tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2023				30.000.000	30.000.000
Mua trong năm				0	-
Tại ngày 31/12/2023				30.000.000	30.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2023				30.000.000	30.000.000
Khấu hao trong năm				-	-



**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**

**BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-ĐTPT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tăng khác				
Tại ngày 31/12/2023			30.000.000	30.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2023			0	-
Tại ngày 31/12/2023			0	-
<b>9. Chi phí trả trước</b>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ngắn hạn			75.356.906	33.094.490
Chi phí công cụ dụng cụ			75.356.906	33.094.490
Dài hạn			21.403.611.566	21.976.304.272
Tiền thuê đất			21.272.296.369	21.781.812.445
Chi phí công cụ dụng cụ			131.315.197	194.491.827
Cộng			21.478.968.472	22.009.398.762
<b>10. Vốn nhận ủy thác, cho vay đầu tư</b>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ phát triển KH&CN			297.705.000	-
Cộng			297.705.000	-
<b>11. Phải trả người bán</b>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty TNHH TM và SX Gỗ Lâm Hải			25.304.000	25.304.000
Cộng			25.304.000	25.304.000
<b>12. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn</b>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Phải trả lãi vay không quá 12 tháng</i>				
Phải trả lãi vốn huy động Quỹ ĐTPT địa phương			274.518.516	296.480.000
Phải trả lãi vốn huy động bảo hành công trình			951.702.886	1.310.323.352
Cộng			1.226.221.402	1.606.803.352
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
a) <i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>				
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	28.586.430	115.138.336	123.487.664	20.237.102
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	216.651.031	213.217.497	3.433.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp	282.689.917	1.331.412.033	1.208.277.724	405.824.226
Thuế, phí, lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng	311.276.347	1.666.201.400	1.547.982.885	429.494.862
b) <i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế GTGT được khấu trừ			-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa			-	-
Cộng			-	-
<b>14. Phải trả người lao động</b>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả công nhân viên			1.996.694.268	1.728.909.020
Phải trả người lao động khác			12.180.000	14.130.000
Cộng			2.008.874.268	1.743.039.020
<b>15. Doanh thu chưa thực hiện</b>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Doanh thu cho Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Kiên Trung thuê mặt bằng				99.000.000
Doanh thu cho Công Ty TNHH WINDSOR Đà Lạt thuê mặt bằng				60.000.000
Cộng			-	159.000.000



**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**  
**BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-ĐTPT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**16. Phải trả khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) <i>Phải trả gốc nhận ủy thác cho vay đầu tư</i>	14.750.000.000	7.350.000.000
b) <i>Phải trả gốc nhận ủy thác Quỹ phát triển nhà ở:</i>	29.669.228.623	31.223.997.352
b1/. <i>Vốn ngân sách Nhà nước cấp</i>		
b2/. <i>Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ</i>	29.669.228.623	31.223.997.352
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	3.277.552.590	3.277.552.590
- <i>Vốn khác (bổ sung từ lợi nhuận sau thuế)</i>	24.111.286.310	24.722.671.569
- <i>Lợi nhuận thực hiện</i>	2.280.389.723	3.223.773.193
+ <i>Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay</i>		
+ <i>Lợi nhuận từ hoạt động của Quỹ</i>	2.280.389.723	3.223.773.193
c) <i>Phải trả gốc nhận ủy thác Quỹ phát triển Đất</i>	265.771.076.335	225.853.219.990
c1/. <i>Vốn ngân sách Nhà nước cấp</i>	228.542.309.934	177.600.805.819
c2/. <i>Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ</i>	37.228.766.401	48.252.414.171
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	13.305.550.788	13.305.550.788
- <i>Vốn khác (bổ sung từ lợi nhuận sau thuế)</i>	12.887.986.168	29.767.897.993
- <i>Lợi nhuận thực hiện</i>	11.035.229.445	5.178.965.390
d) <i>Phải trả lãi hoạt động nhận ủy thác</i>	257.623.879	
d) <i>Phải trả khác</i>	13.375.849	8.804.000
<b>Cộng</b>	<b>310.461.304.686</b>	<b>264.436.021.342</b>

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	(37.914.241)	(37.914.241)
Quỹ phúc lợi	(47.756.758)	(47.756.758)
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	34.797.500	34.797.500
<b>Cộng</b>	<b>(50.873.499)</b>	<b>(50.873.499)</b>

**18. Nợ vay**

	Số cuối năm	Số đầu năm
a/. <b>Vay trung hạn</b>	<b>8.642.104.085</b>	<b>19.099.907.946</b>
Sở Giao thông vận tải <sup>(1)</sup>	8.642.104.085	19.099.907.946
b/. <b>Vay dài hạn</b>	<b>145.333.333.335</b>	<b>156.960.000.001</b>
Ban quản lý DA Quỹ đầu tư Phát triển địa phương <sup>(2)</sup>	145.333.333.335	156.960.000.001
<b>Cộng</b>	<b>153.975.437.420</b>	<b>176.059.907.947</b>

(1) *Vay Sở giao thông vận tải từ nguồn tiền bảo hành công trình giữ lại của các nhà thầu thực hiện các dự án xây dựng sử dụng vốn ngân sách tại tỉnh Lâm Đồng. Lãi suất huy động 2%/ năm, thời gian huy động theo thời hạn bảo hành công trình.*

(2) *Khoản vay Ban quản lý đầu tư phát triển địa phương Bộ Tài chính theo Hợp đồng cho vay lại ngày 12/10/2011, lãi suất cho vay lại 4%/năm. Thời hạn vay 25 năm từ ngày rút vốn đầu tiên, ân hạn là 10 năm, lãi thanh toán 6 tháng một lần. Khoản vay dùng để giải ngân cho các dự án: Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Thiên Phúc Đức, Trường mầm non tư thục Thọ Xuân, Trường mầm non tư thục Bá Thiên. Nhà máy cung cấp nước sạch Gelexim Nam Phương, Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Đà Lạt, Trường mầm non tư thục Phát Bảo An, Khu thể dục thể thao, vui chơi công cộng, Bến xe Tạ Têh.*



**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG****BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-ĐTPT

**19. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn ngân sách nhà nước cấp	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	300.000.000.000	13.838.000.000	40.405.808.880	5.232.581.305	(54.045.597.451)	305.430.792.734
<i>Ngân sách nhà nước cấp trong năm trước</i>					-	-
<i>Lãi trong năm trước</i>					16.052.650.243	16.052.650.243
Số cuối năm trước	300.000.000.000	13.838.000.000	40.405.808.880	5.232.581.305	(37.992.947.208)	321.483.442.977
Số đầu năm nay	300.000.000.000	13.838.000.000	40.405.808.880	5.232.581.305	(37.992.947.208)	321.483.442.977
<i>Ngân sách cấp vốn năm nay</i>					-	-
<i>Lãi trong năm nay</i>					30.020.327.348	30.020.327.348
Số cuối năm nay	300.000.000.000	13.838.000.000	40.405.808.880	5.232.581.305	(7.972.619.860)	351.503.770.325



**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**  
**BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**B09-ĐTPT**

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**20.1/ Nợ lãi cho vay không được ghi nhận doanh thu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH Bá Thiên	8.256.699.858	9.196.665.858
Công Ty TNHH Trung Sơn Bảo Lộc	5.885.976.000	5.885.976.000
Công Ty Cổ Phần APC	591.183.000	603.183.000
Công Ty TNHH Huy Khôi Lâm Đồng		27.837.000
Công Ty TNHH Năng Lượng Xanh	38.850.392.500	40.084.927.000
Công Ty TNHH Phát Bảo An	63.150.000	74.228.000
Doanh nghiệp tư nhân Minh Tín	3.855.308.000	2.478.050.000
Công Ty Cổ Phần Lộc Phát	7.509.335.000	5.212.231.000
Công ty TNHH Công nghệ Sinh Học Mai Trung	6.115.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng &CTCC huyện Đạ Tẻh	194.629.000	310.876.000
<b>Cộng</b>	<b>65.212.788.358</b>	<b>63.873.973.858</b>

**20.2/ Nợ gốc, lãi cho vay, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn**

a) Nợ gốc	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lâm Đồng</b>	<b>10.458.789.842</b>	<b>11.704.409.366</b>
Công Ty TNHH môi trường Năng Lượng Xanh	10.458.789.842	11.704.409.366
<b>Quỹ phát triển khoa học công nghệ tỉnh Lâm Đồng</b>	<b>2.552.295.000</b>	<b>9.250.000.000</b>
Công Ty TNHH Nông trại Du Lịch Canh Nông Kiều Huy		2.250.000.000
Hợp tác xã Laba Banana Đạ K'Nâng		1.400.000.000
Công Ty TNHH Xe tơ dệt lụa Hà Bảo		3.000.000.000
Công ty TNHH Sinh học Sạch	1.250.000.000	2.000.000.000
HTX.sản xuất nông nghiệp và dịch vụ tổng hợp xã Tư Nghĩa	600.000.000	600.000.000
Công Ty TNHH Bàn Ca Cao	702.295.000	-

<b>Quỹ Phát triển nhà ở Lâm Đồng</b>	<b>29.768.522.116</b>	<b>25.933.363.664</b>
<i>Công Ty CP Địa Ốc Đà Lạt</i>	-	-
<i>Cho vay cá nhân</i>	29.768.522.116	25.933.363.664
<b>Quỹ Phát triển đất tỉnh Lâm Đồng</b>	<b>34.743.181.023</b>	<b>55.470.455.657</b>
<i>PTCKH TP. Đà Lạt (trung hạn)</i>		44.931.693.000
<i>UBND huyện Đơn Dương</i>	5.442.000.000	5.442.000.000
<i>TT PT quỹ đất huyện Di Linh</i>	5.096.762.657	5.096.762.657
<i>TT PT Quỹ Đất huyện Đức Trọng</i>	12.117.233.450	18.127.044.565
<i>TT PT Quỹ Đất huyện Lâm Hà</i>	12.087.184.916	12.087.184.916
<b>Cộng</b>	<b>77.522.787.981</b>	<b>102.358.228.687</b>

**b) Nợ lãi**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lâm Đồng</b>	<b>3.917.507.842</b>	<b>2.543.036.592</b>
<i>Công Ty TNHH môi trường Năng Lượng Xanh</i>	3.917.507.842	2.543.036.592
<b>Quỹ phát triển khoa học công nghệ tỉnh Lâm Đồng</b>	<b>11.152.000</b>	<b>41.649.000</b>
<i>Công Ty TNHH Nông trại Du Lịch Canh Nông Kiểu Huy</i>	-	11.923.000
<i>Hợp tác xã Laba Banana Đa K'Nâng</i>	-	5.945.000
<i>Công Ty TNHH Xe tơ dệt lụa Hà Bào</i>	-	12.740.000
<i>Công ty TNHH Sinh học Sạch</i>	5.308.000	8.493.000
<i>HTX sản xuất nông nghiệp và dịch vụ tổng hợp xã Tu Nghĩa</i>	2.862.000	2.548.000
<i>Công Ty TNHH Bán Ca Cao</i>	2.982.000	-
<b>Quỹ Phát triển nhà ở Lâm Đồng</b>	<b>131.270.039</b>	<b>122.460.875</b>
<i>Cho vay cá nhân</i>	131.270.039	122.460.875
<b>Quỹ Phát triển đất tỉnh Lâm Đồng</b>	<b>12.625.000</b>	<b>26.274.000</b>
<i>PTCKH TP. Đà Lạt (trung hạn)</i>	-	21.784.000
<i>TT PT quỹ đất huyện Di Linh</i>	2.164.000	5.267.000
<i>TT PT Quỹ Đất huyện Đức Trọng</i>	5.328.000	10.401.099
<i>TT PT Quỹ Đất huyện Lâm Hà</i>	5.133.000	7.190.000
<b>Cộng</b>	<b>4.072.554.881</b>	<b>2.733.420.467</b>



**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**  
**BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B09-ĐTPT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Thu nhập lãi thuần**

	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu hoạt động nghiệp vụ</b>	<b>24.069.718.897</b>	<b>24.976.227.154</b>
Doanh thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.669.373.897	24.976.227.154
- Lãi tiền gửi ngân hàng	12.231.786.397	11.213.993.154
- Lãi cho vay đầu tư	11.437.587.500	13.762.234.000
Doanh thu hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	400.345.000	
- Doanh thu cổ tức được chia từ Công Ty CP Sài Gòn - Đà Lạt	400.345.000	
<b>Chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp hoạt động đầu tư vốn</b>	<b>6.499.676.495</b>	<b>7.451.336.107</b>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>17.570.042.402</b>	<b>17.524.891.047</b>

**2. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí phân ủy thác đầu tư	1.996.766.725	2.134.995.480
<b>Cộng</b>	<b>1.996.766.725</b>	<b>2.134.995.480</b>

**3. Chi phí hoạt động kinh doanh**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.310.024.269	6.270.866.655
Chi phí đồ dùng văn phòng	182.270.253	220.008.871
Chi phí khấu hao TSCĐ	241.720.920	227.420.920
Thuế, phí và lệ phí	622.500.912	634.111.100
Chi phí dự phòng		948.941.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	905.722.177	718.478.747
Chi phí bằng tiền khác	565.813.480	540.278.664
<b>Cộng</b>	<b>8.828.052.011</b>	<b>9.560.106.161</b>

**4. Thu nhập thuần khác**

	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>815.221.338</b>	<b>339.003.240</b>
Thu nhập từ lãi phạt - Quỹ DTPT	506.785.000	57.001.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	306.000.000	282.000.000
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ (Thanh lý máy vi tính)	2.200.000	
Thu nhập khác	236.338	2.240
<b>Chi phí khác</b>	<b>51.493.000</b>	<b>307.390.070</b>
Phí thi hành án - Công Ty TNHH Môi trường Năng Lượng Xanh	51.493.000	68.069.148
Phí thi hành án - Công Ty TNHH Bá Thiên		239.320.922
<b>Thu nhập thuần khác</b>	<b>763.728.338</b>	<b>31.613.170</b>

**5. Chi phí dự phòng rủi ro vay**

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	(19.247.801.215)	(6.496.055.864)
<b>Cộng</b>	<b>(19.247.801.215)</b>	<b>(6.496.055.864)</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu tính thuế TNDN</b>	<b>12.537.786.397</b>	<b>11.495.993.154</b>
Doanh thu lãi tiền gửi	12.231.786.397	11.213.993.154
Doanh thu hoạt động khác - Nguồn QĐTPT	306.000.000	282.000.000
Thuế suất thuế TNDN	5%	5%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành(*)</b>	<b>626.889.321</b>	<b>574.799.658</b>



# QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG

## BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-ĐTPT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Hoạt động có thu nhập thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao cho Quỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Khoản 2, Điều 6 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 về sửa đổi, bổ sung Khoản 9, Điều 8, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung tại điều 4 của Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014);

Hoạt động có thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nếu Quỹ hạch toán được doanh thu nhưng không hạch toán và xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động này thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % doanh thu theo khoản 5, Điều 3, Chương II tại thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể là lãi tiền gửi ngân hàng được áp dụng với tỷ lệ 5%.

Thuế TNDN thu hộ, nộp hộ Quỹ Nhà: 70.218.249 đồng

Thuế TNDN thu hộ, nộp hộ Quỹ Đất: 634.304.463 đồng

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với bên liên quan

#### 1.1. Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số sự chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
UBND tỉnh Lâm Đồng	Chủ sở hữu

#### 1.2. Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Quỹ với các bên liên quan khác:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>UBND tỉnh Lâm Đồng</b>		
Ngân sách cấp vốn điều lệ theo Quyết định số 2343/QĐ-UBND ngày 17/09/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng (Điều chuyển vốn quỹ đầu tư phát triển đất và Quỹ phát triển nhà ở sang bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển)	-	-
	-	-
<b>Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan khác như sau:</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đã cấp từ UBND tỉnh Lâm Đồng	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	13.838.000.000	13.838.000.000
	<b>313.838.000.000</b>	<b>313.838.000.000</b>
<b>Thu nhập từ các thành viên quản lý chủ chốt</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thù lao của viên chức quản lý của Quỹ trong năm		
Tiền lương, thù lao của viên chức quản lý của Quỹ	1.856.533.000	1.760.128.000
- Ban giám đốc, kế toán trưởng	1.330.000.000	1.257.234.000
- Hội đồng quản lý	344.533.000	330.671.000
- Ban kiểm soát	182.000.000	172.223.000
<b>Cộng</b>	<b>1.856.533.000</b>	<b>1.760.128.000</b>

### 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Ban Giám đốc Quỹ khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Quỹ cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 3. Kiểm toán nhà nước

Thực hiện Quyết định số 315/QĐ-KTNN ngày 24/03/2023 của Tổng kiểm toán nhà nước về Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Lâm Đồng;

Thông báo số 48/TB-KV VIII ngày 31/07/2023 của Đoàn kiểm toán nhà nước Khu Vực VIII kiến nghị: Chuyển toàn bộ nguồn vốn ngân sách cấp của Quỹ phát triển đất đang gửi tại các ngân hàng thương mại sang gửi tài khoản mở tại KBNN theo quy định.



**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**  
**BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-ĐTPT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ACOM.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Quỹ. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Quỹ được lập trên cơ sở giả định Quỹ sẽ hoạt động liên tục.

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Trinh

Lê Minh Thanh

Võ Thăng Long